FireAnt

CTCP Đại lý Vận tải SAFI (HSX: SFI)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	30,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,377
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	28,525
SL cổ phiếu LH	23,157,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,600
% sở hữu nước ngoài	10.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	764
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	706
P/E	9.0
EPS	3,391

	YTD	1T	3T	6T
SFI		1.7%	-1.8%	-4.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

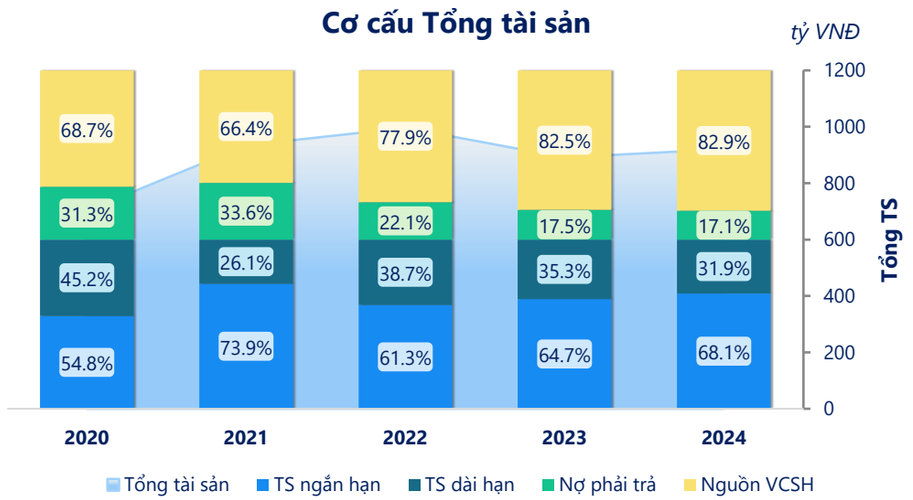

Tổng tài sản của **SFI** năm 2024 tăng trưởng **3.38%** so với năm trước, đạt **920.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

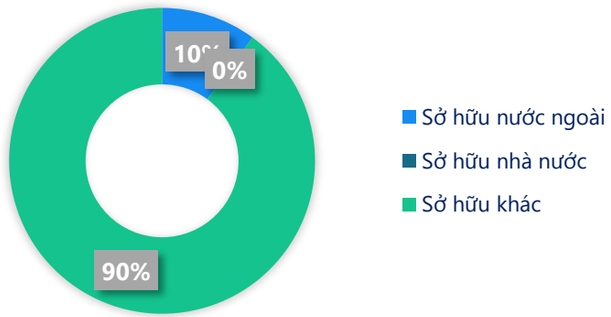

Cơ cấu cổ đông

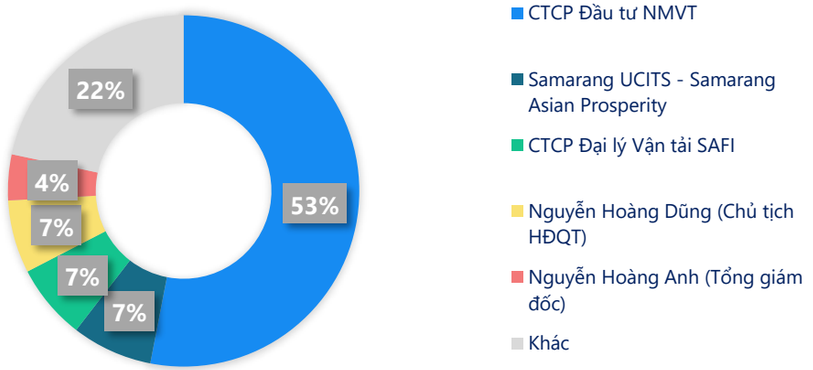

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **89.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 10.1% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư NMVT** sở hữu **53.0%**, lớn thứ 2 là Samarang UCITS - Samarang Asian Prosperity nắm giữ 7.42% và đứng thứ 3 là CTCP Đại lý Vận tải SAFI nắm giữ 6.95%.

CTCP Đại lý Vận tải SAFI (HSX: SFI)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

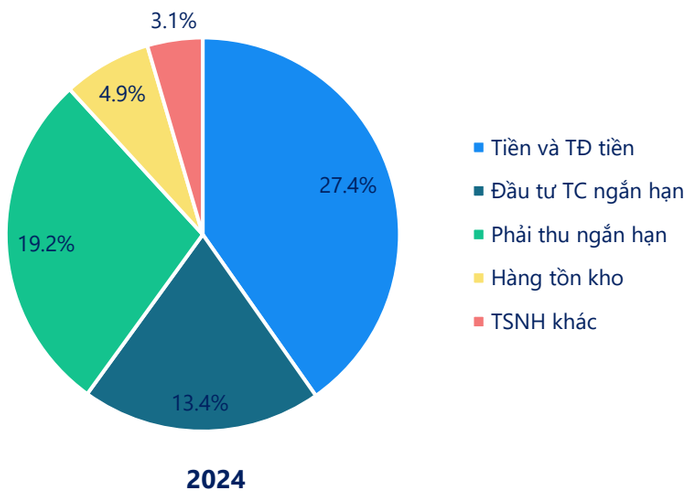

Tài sản ngắn hạn

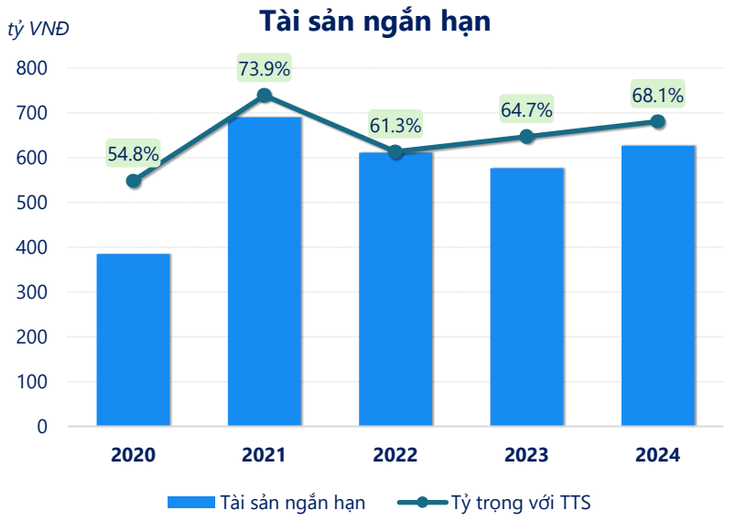

Tiền và tương đương tiền

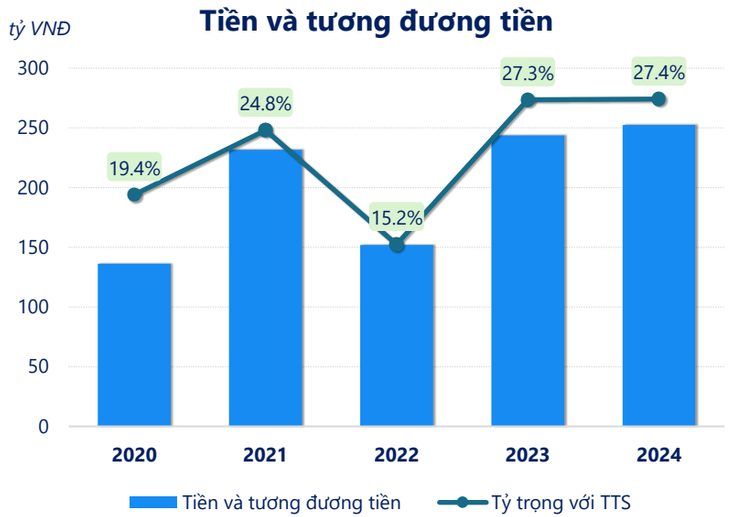

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SFI đạt **627.0** tỷ đồng, tăng trưởng **8.73%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **68.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 19.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

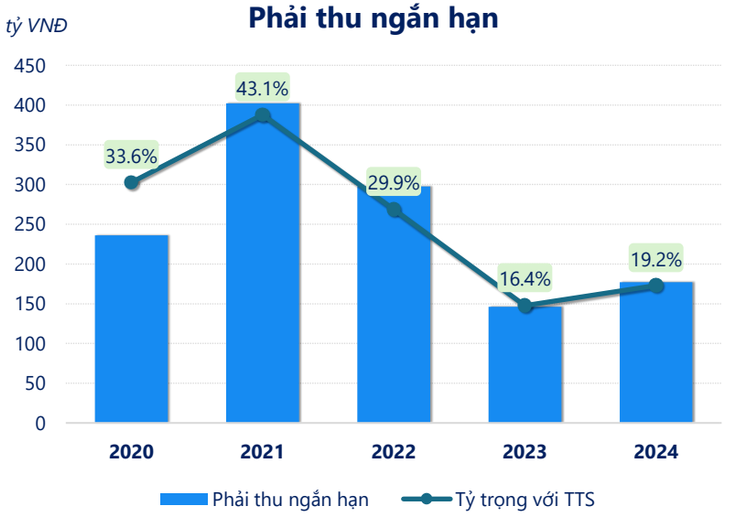

Hàng tồn kho

Powered by Infographic

CTCP Đại lý Vận tải SAFI (HSX: SFI)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

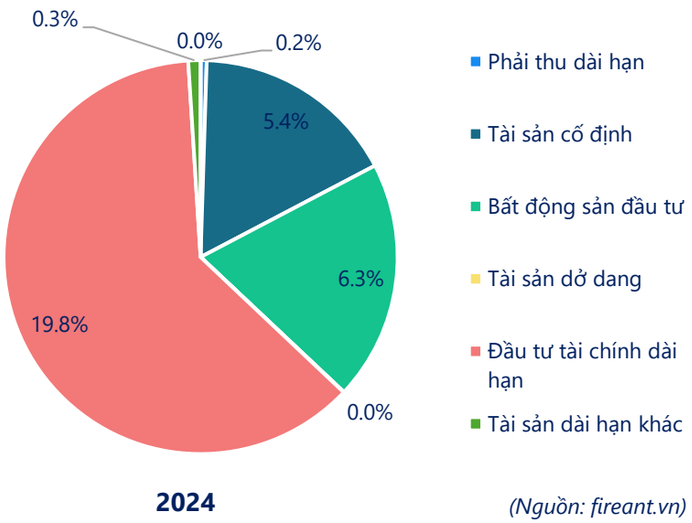

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

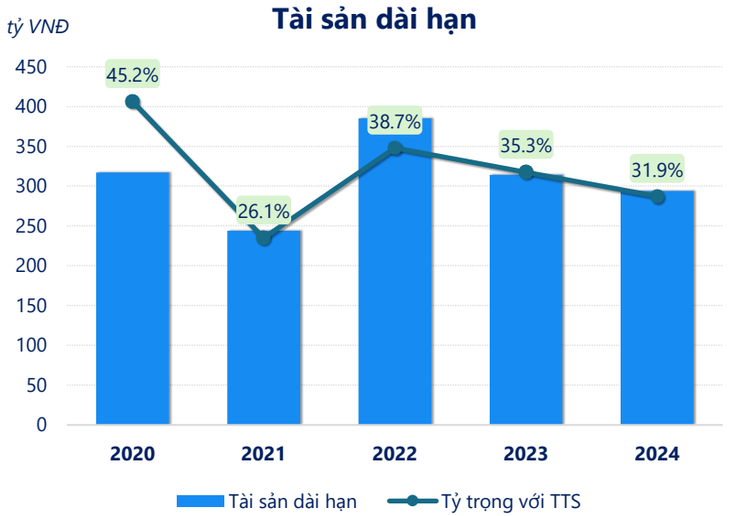

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

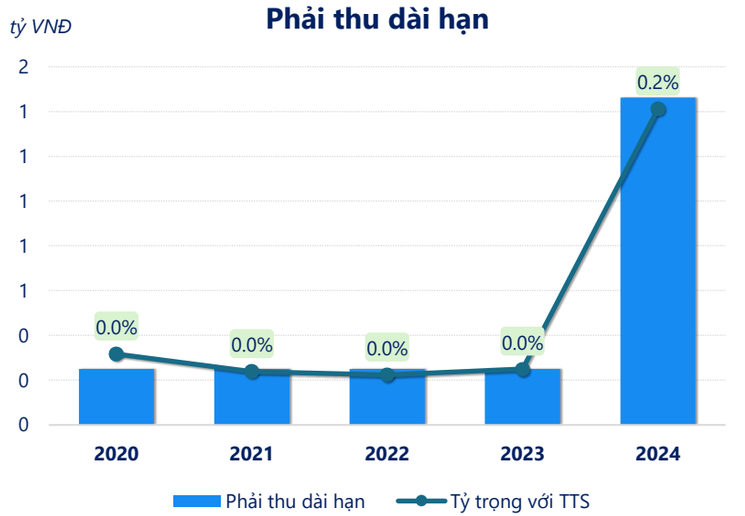

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **293.9** tỷ đồng giảm **6.44%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **31.9%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **19.8%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 6.29%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

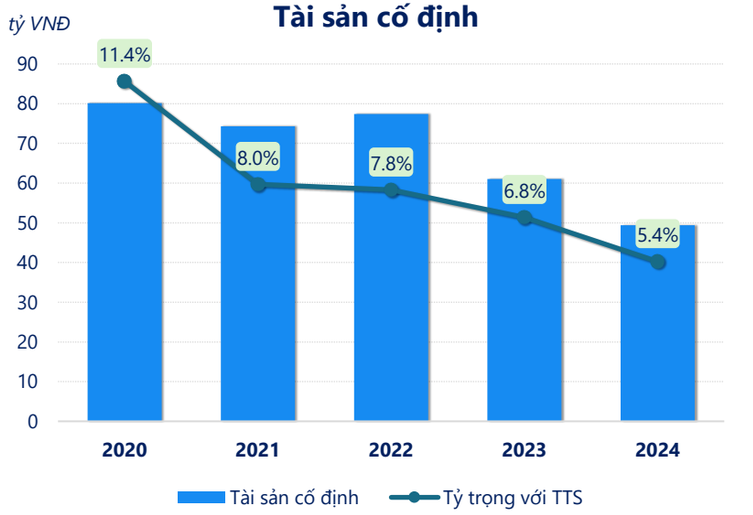

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

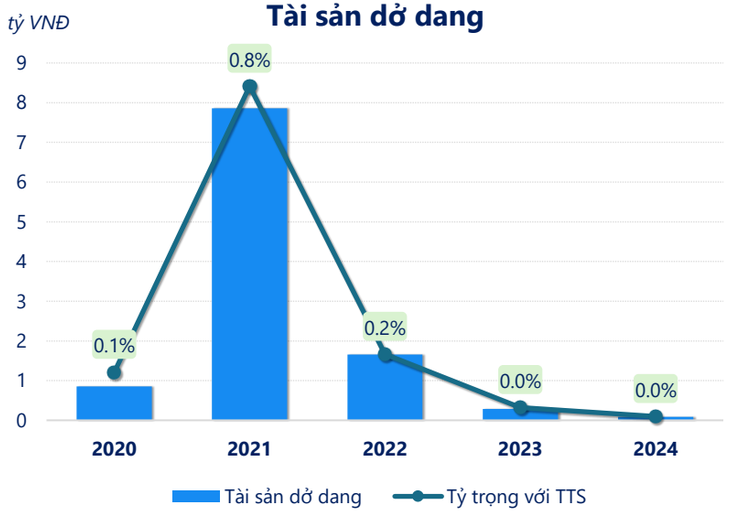

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đại lý Vận tải SAFI (HSX: SFI)

Nợ vay

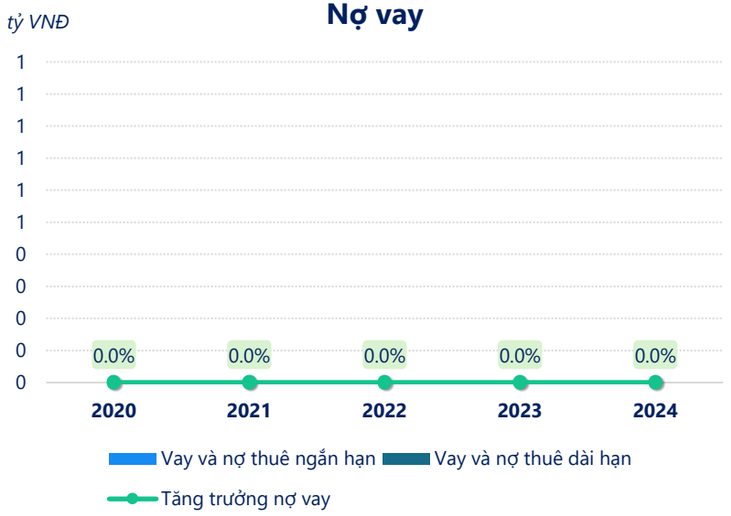

Vốn chủ sở hữu

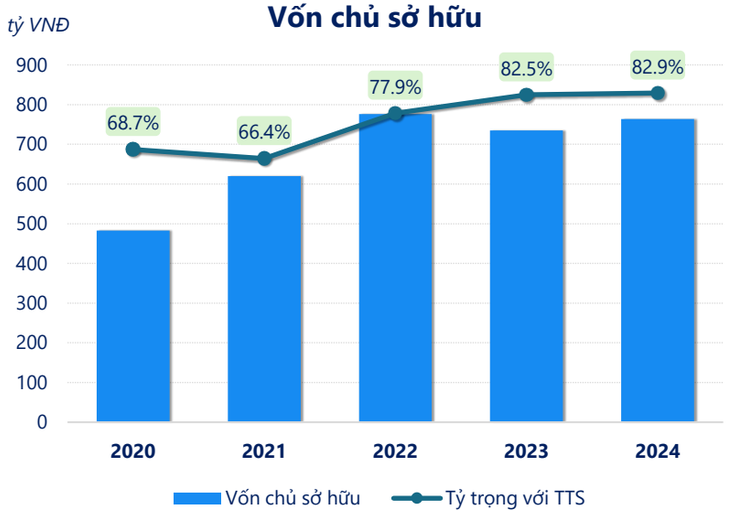

Vốn điều lệ

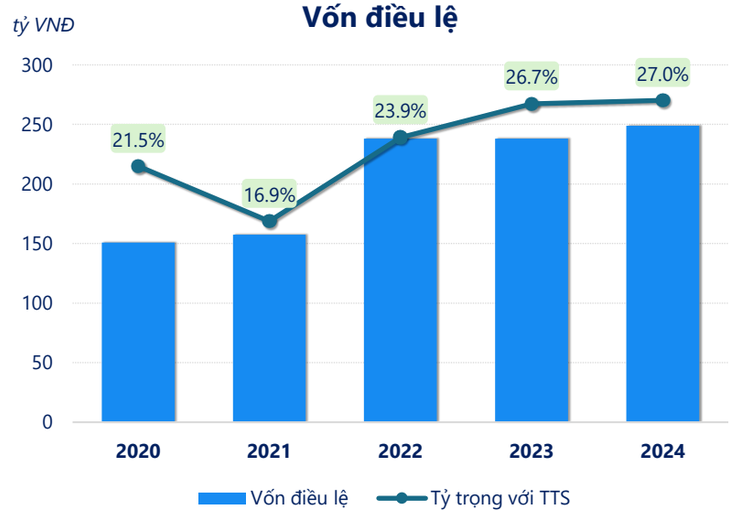

Vốn lưu động/Tổng TS

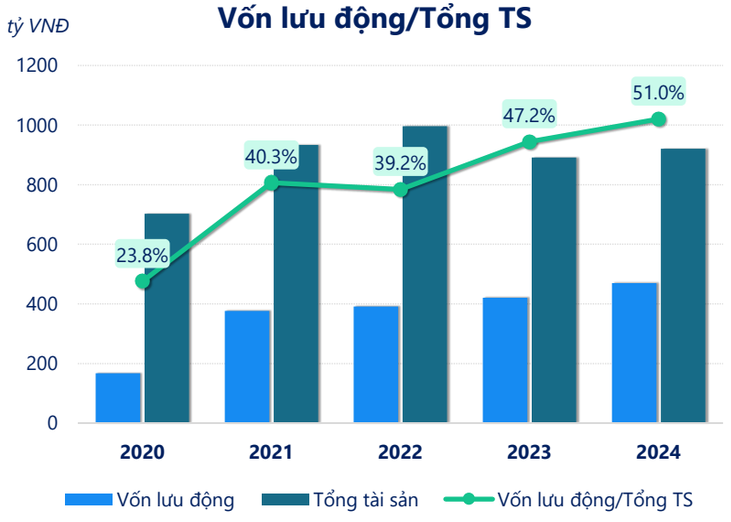

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

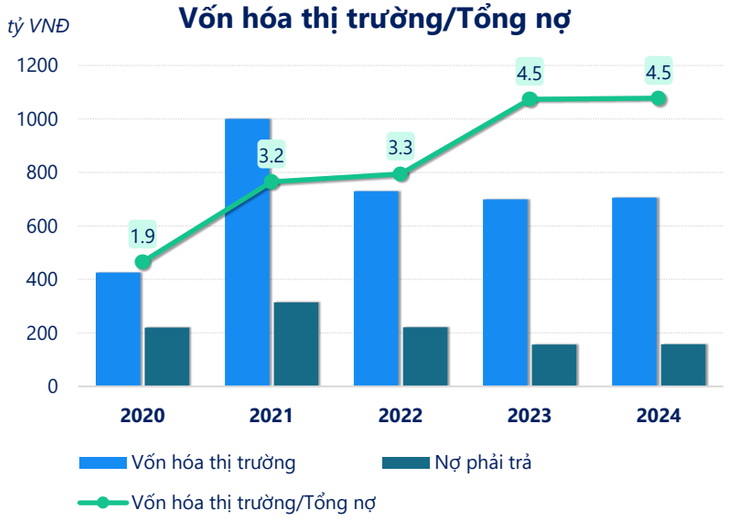

Chỉ số thanh khoản

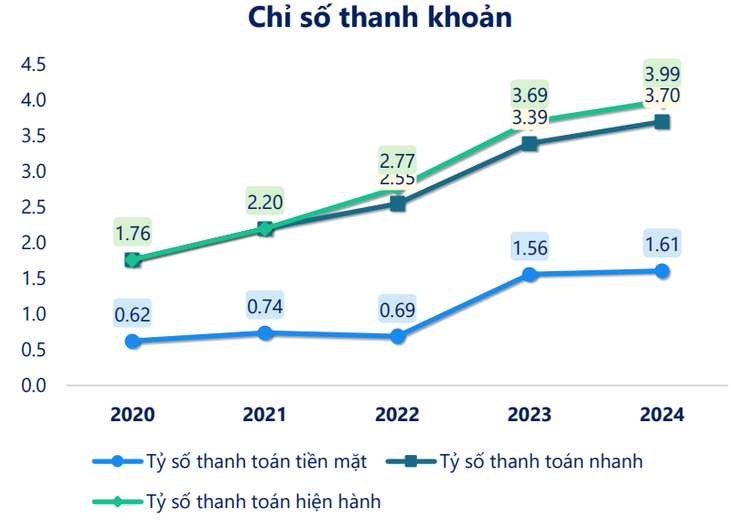

FireAnt

CTCP Đại lý Vận tải SAFI (HSX: SFI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**921**	**891**	**3.4%**
Tài sản ngắn hạn	627	577	8.7%
Tiền và tương đương tiền	252	244	3.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	124	114	8.4%
Phải thu ngắn hạn	177	146	21.0%
Hàng tồn kho	45.5	46.9	-3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	28.5	25.9	10.1%
Tài sản dài hạn	**294**	**314**	**-6.4%**
Phải thu dài hạn	1.46	0.25	484%
Tài sản cố định	49.4	61.0	-19.0%
Bất động sản đầu tư	57.9	60.7	-4.5%
Tài sản dở dang	0.09	0.29	-68.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	182	187	-2.8%
Tài sản dài hạn khác	**2.95**	**4.57**	**-35.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	157	156	0.7%
Nợ ngắn hạn	**157**	**156**	**0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	136	124	9.3%
Nợ dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**764**	**735**	**3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**764**	**735**	**3.9%**
Vốn điều lệ	249	238	4.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,203**	**1,852**	**1,724**	**1,018**	**1,088**
Giá vốn hàng bán	1,031	1,618	1,483	841	933
Lợi nhuận gộp	**172**	**234**	**241**	**176**	**155**
Doanh thu HĐTC	16.9	76.5	134	51.6	30.9
Chi phí TC	-5.07	0.92	6.17	4.84	4.40
Chi phí lãi vay	**0.00**	**0.01**	**0.00**	**0**	**0.30**
LN trong công ty LKLD	0.74	0.21	-3.25	2.61	5.73
Chi phí bán hàng	77.7	76.0	75.2	75.0	71.1
Chi phí QLDN	19.3	19.3	23.1	23.7	21.7
LN thuần từ HĐKD	**97.6**	**214**	**268**	**127**	**94.6**
Lợi nhuận khác	0.85	2.12	-0.30	0.92	0.81
LN trước thuế	**98.4**	**216**	**267**	**128**	**95.4**
Lợi nhuận sau thuế	**82.3**	**175**	**214**	**103**	**78.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**82.1**	**173**	**212**	**95.9**	**78.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	155	1.61	25.7	159	35.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-56.1	128	-53.6	70.8	6.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.5	-34.7	-52.6	-138	-35.6
Tiền đầu kỳ	80.0	136	232	152	244
Lưu chuyển tiền thuần	**55.5**	**95.1**	**-80.4**	**92.0**	**6.76**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.82	0.16	0.75	-0.17	2.06
Tiền cuối kỳ	136	232	152	244	252

Powered by Infographic